

CÔNG TY CP SEOUL METAL VIỆT NAM

Báo cáo tài chính riêng QUÝ II
kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đầu tư số 212033.000119
7671864311

Ngày 19 tháng 2 năm 2008
Ngày 26 tháng 7 năm 2018

Giấy Chứng nhận Đầu tư đầu tiên của Công ty số 212033.000119 ngày 19 tháng 2 năm 2008, do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bắc Ninh cấp và có giá trị trong 47 năm kể từ ngày 19 tháng 2 năm 2008.

Giấy Chứng nhận Đầu tư của Công ty số 767186431 ngày 19 tháng 2 năm 2018, do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bắc Ninh cấp, thay thế Giấy Chứng nhận Đầu tư số 212033.000119.

Giấy Chứng nhận Đầu tư của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đầu tư số 7671864311 ngày 26 tháng 7 năm 2018.

Giấy Chứng nhận Đăng ký

Công ty Cổ phần số 2300323118

ngày 19 tháng 2 năm 2008

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Công ty Cổ phần số 2300323118 ngày 25 tháng 8 năm 2020. Giấy Chứng nhận Đăng ký Công ty Cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Na Yoon Yeng	Chủ tịch
Ông Cha Gyun Young	Thành viên
Ông Hwang Heon Joo	Thành viên
Ông Ha Il Ung	Thành viên
Ông Tạ Đình Hà	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Cha Gyun Young	Giám đốc
Ông Na Yoon Yeng	Cố vấn cao cấp

Ban kiểm soát

Bà Phan Thị Mai Hoa	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Hương	Thành viên
Ông Yoo Tag	Thành viên

Trụ sở đăng ký

Khu Công nghiệp Yên Phong, Xã Long Châu
Huyện Yên Phong
Tỉnh Bắc Ninh
Việt Nam

Bảng Cân Đối Kế Toán Riêng Quý II năm 2025

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		491,034,642,046	452,380,892,921
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	167,077,408,232	159,803,709,793
Tiền	111		142,855,823,140	135,798,066,963
Các khoản tương đương tiền	112		24,221,585,092	24,005,642,830
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		123,458,468,262	121,476,421,766
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	123,458,468,262	121,476,421,766
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		140,042,377,883	128,974,747,770
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	91,270,945,037	72,989,035,957
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	24,538,816,452	30,511,228,727
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		19,220,000,000	19,220,000,000
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	5,012,616,394	6,254,483,086
Hàng tồn kho	140	9	40,034,925,746	32,096,864,889
Hàng tồn kho	141		40,034,925,746	32,096,864,889
Tài sản ngắn hạn khác	150		20,421,461,923	10,029,148,703
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		576,102,482	252,985,957
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		19,845,359,441	9,776,162,746
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 250 + 260)	200		267,470,626,200	259,819,204,032
Tài sản cố định	220		204,680,637,081	196,323,001,600
Tài sản cố định hữu hình	221	10	191,631,894,984	183,053,717,383
Nguyên giá	222		377,663,984,392	357,213,408,870
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(186,032,089,408)	(174,159,691,487)
Tài sản cố định vô hình	227	11	13,048,742,097	13,269,284,217
Nguyên giá	228		19,928,637,817	19,928,637,817
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6,879,895,720)	(6,659,353,600)
Đầu tư tài chính dài hạn	250	12	49,041,000,000	49,041,000,000
Đầu tư vào công ty con	251		1,155,350,000	1,155,350,000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		49,041,000,000	49,041,000,000
Dự phòng đầu tư vào công ty con	254		(1,155,350,000)	(1,155,350,000)
Tài sản dài hạn khác	260		13,748,989,119	14,455,202,432
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	13,748,989,119	14,455,202,432
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		758,505,268,246	712,200,096,953

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Thuyết minh BCTC riêng cho quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

NGUỒN VỐN			
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)	300		
		62,086,307,553	44,449,950,501
Nợ ngắn hạn	310	54,198,943,052	36,682,974,134
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	42,411,039,222
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		28,452,765,003
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	52,830,810
Phải trả người lao động	314		15,510,000
Phải trả ngắn hạn khác	319		7,936,127,187
			4,619,189,249
			3,635,720,408
			3,209,012,510
			163,225,425
			386,497,372
Nợ dài hạn	330	7,887,364,501	7,766,976,367
Dự phòng phải trả dài hạn	342	16	7,887,364,501
			7,766,976,367
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400	696,418,960,693	667,750,146,452
Vốn chủ sở hữu	410	17	696,418,960,693
Vốn cổ phần	411	18	667,750,146,452
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		167,737,460,000
			167,737,460,000
Thặng dư vốn cổ phần	412		167,737,460,000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		95,711,970,000
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		432,969,530,693
			404,300,716,452
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		404,300,716,452
			355,036,584,555
			28,668,814,241
			49,264,131,897
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	758,505,268,246	712,200,096,953

Ngày 18 tháng 07 năm 2025

Người lập:



Nguyễn Thị Ninh
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Báo cáo KQKD riêng cho Quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mẫu B 02 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	30/06/2024	Số lũy kế từ đầu năm	Số lũy kế từ đầu năm
			VND	VND	đến cuối quý này (Năm nay)	đến cuối quý này (Năm nay)
			VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	1	19	132,532,854,821	113,640,155,785	253,216,047,979	232,235,392,443
Các khoản giảm trừ doanh thu	2	19	17,305,200	90,818,680	17,305,200	90,818,680
Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10	19	132,515,549,621	113,549,337,105	253,198,742,779	232,144,573,763
Giá vốn hàng bán	11	20	96,118,707,985	85,355,682,262	187,643,262,753	176,152,602,058
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		36,396,841,636	28,193,654,843	65,555,480,026	55,991,971,705
Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	6,899,121,759	6,976,553,651	8,911,350,275	10,646,499,312
Chi phí tài chính	22	22	1,700,251,333	197,693,248	1,985,564,100	532,633,983
Chi phí bán hàng	25	23	7,570,911,748	7,569,734,714	15,732,178,665	15,735,691,065
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	10,645,156,460	15,354,776,560	20,792,005,388	26,436,595,152
Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		23,379,643,854	12,048,003,972	35,957,082,148	23,933,550,817
Thu nhập khác	31	25	67,741,336	30,912,697	81,130,880	73,351,421
Chi phí khác	32	25	-	-	92,388,695	43,445,596
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		67,741,336	30,912,697	(11,257,815)	29,905,825
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		23,447,385,190	12,078,916,669	35,945,824,333	23,963,456,642
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	4,782,590,807	440,777,997	7,277,010,092	1,168,662,107
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		18,664,794,383	11,638,138,672	28,668,814,241	22,794,794,535

Ngày 18 tháng 07 năm 2025

Người lập:

Nguyễn Thị Ninh
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Cha Gyun Young
Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Báo cáo LCTT riêng cho Quý II năm 2025 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	1		35,945,824,333	23,963,456,642
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	2		12,498,662,710	12,129,788,962
Các khoản dự phòng	3		120,388,134	116,768,316
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		(1,669,744,134)	(2,455,758,065)
Lãi từ hoạt động đầu tư	5		(2,744,452,407)	(3,163,538,292)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	8		44,150,678,636	30,590,717,563
Biến động các khoản phải thu	9		(20,683,415,579)	(33,375,056,161)
Biến động hàng tồn kho	10		(7,938,060,857)	1,676,454,695
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		13,778,120,385	15,268,282,889
Biến động chi phí trả trước	12		383,096,788	(2,844,483,672)
			29,690,419,373	11,315,915,314
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3,970,264,316)	(4,066,316,521)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		25,720,155,057	7,249,598,793
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(21,099,080,977)	(12,934,327,100)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		190,909,091	454,545,455
Tiền chi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(133,378,468,262)	(129,462,149,615)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		131,396,421,766	117,087,089,901
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia	27		2,961,828,758	2,742,448,622
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(19,928,389,624)	(22,112,392,737)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		5,791,765,433	(14,862,793,944)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		159,803,709,793	141,415,093,311
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1,481,933,006	2,006,756,467
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	4	167,077,408,232	128,559,055,834

Ngày 18 tháng 07 năm 2025

Người lập:


Nguyễn Thị Ninh
Kế toán trưởng

Người duyệt:


Châu Gyun Young
Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Thuyết minh BCTC riêng cho quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

(“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty có 202 nhân viên (Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 có : 205 nhân viên) .

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất định vít, ốc vít chính xác, các linh kiện điện tử kỹ thuật cao dành cho điện thoại di động và các sản phẩm điện tử khác (bao gồm cả quy trình mạ).

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc công ty

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và tại ngày 1 tháng 1 năm 2025, Công ty có 1 công ty con được liệt kê trong Thuyết minh 12.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ là ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Thuyết minh BCTC riêng cho quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào công ty con

Thuyết minh BCTC riêng cho quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Thuyết minh BCTC riêng cho quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 45 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	5 – 10 năm
▪ khác	10 – 20 năm

(g) **Tài sản cố định vô hình**

(i) **Chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng**

Chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng bao gồm tổng số tiền phải trả cho chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng trên lô đất trong Khu Công nghiệp Yên Phong, Huyện Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh, được quy định trong hợp đồng thuê lại đất số 14/2008/BĐS-HĐKT ngày 6 tháng 3 năm 2008 với Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera. Chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 45 năm.

(ii) **Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(h) **Chi phí trả trước dài hạn**

(i) **Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(ii) **Chi phí khác**

Chi phí trả trước dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(i) **Các khoản phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

Thuyết minh BCTC riêng cho quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(j) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Chi phí khôi phục hiện trường

Công ty có nghĩa vụ phải phục hồi nguyên trạng mặt bằng đất mà Công ty đã xây dựng nhà máy vào thời điểm kết thúc giai đoạn thuê đất. Dự phòng được lập dựa trên lãi suất chiết khấu là 3,1%/năm.

Lãi suất chiết khấu áp dụng là lãi suất trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường về giá trị thời gian của tiền và các rủi ro cụ thể liên quan đến khoản phải trả mà chưa được bao gồm trong ước tính tốt nhất về các khoản chi.

(k) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(l) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận trước hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Thuyết minh BCTC riêng cho quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(m) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(n) Thuê tài sản

Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(o) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung.

Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, các nhân viên quản lý chủ chốt của Công ty, các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(p) Thông tin so sánh

Thuyết minh BCTC riêng cho quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt	1,984,222	70,911,491
Tiền gửi ngân hàng	142,853,838,918	135,727,155,472
Các khoản tương đương tiền	24,221,585,092	24,005,642,830
	<u>167,077,408,232</u>	<u>159,803,709,793</u>

5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, hưởng lãi suất từ 2.8% - 3.3% một năm

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Công ty TNHH Seojin Việt Nam	1,372,271,479	1,529,532,298
Công ty TNHH SERVEONE (Việt Nam)	8,052,405,240	9,080,493,180
Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên	11,659,085,699	5,738,277,227
Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam	10,974,190,864	6,218,598,817
SEOUL METAL INDIA PVT.LTD	12,057,897,342	10,059,767,685
Samsung Electronics Singapore Pte. Ltd.	3,855,914,022	3,340,727,566
Công Ty TNHH Seoul Metal (Hàn Quốc)	9,151,479,366	2,700,719,100
Các khách hàng khác	34,147,701,025	34,320,920,084
	<u>91,270,945,037</u>	<u>72,989,035,957</u>

(b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan

Thuyết minh BCTC riêng cho quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
SEOUL METAL INDIA PVT.LTD	12,057,897,342	10,059,767,685
	<u>12,057,897,342</u>	<u>10,059,767,685</u>

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
CÔNG TY TNHH J&Y ELECTRONIC VIỆT NAM	6,082,316,865	6,842,764,904
Công ty TNHH Hilock Việt Nam	17,008,542,854	21,119,397,512
CÔNG TY TNHH VẬT LIỆU HỢP KIM BEDRA VIỆT NAM	44,217,750	44,217,750
Các khách hàng khác	1,403,738,983	2,504,848,561
	<u>24,538,816,452</u>	<u>30,511,228,727</u>

8. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Tạm ứng (*)	3,681,636,614	4,758,000,650.0
Dự thu lãi tiền gửi	1,330,979,780	1,496,482,436.0
	<u>5,012,616,394</u>	<u>6,254,483,086.0</u>

(*) Đây chủ yếu là các khoản tạm ứng cho các cá nhân ban lãnh đạo Công ty, được phê duyệt bởi Ban Giám đốc, chi tiết như sau:

Thuyết minh BCTC riêng cho quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Chức vụ	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Cha Gyun Young	Giám đốc	754,000,000	1,568,000,000
Yang Jeong Gyu	Trưởng phòng sản xuất	2,543,540,600	2,765,749,600
Khác		384,096,014	424,251,050
		3,681,636,614	4,758,000,650

9. Hàng tồn kho

	Giá gốc VND	30/06/2025 Dự phòng VND	Giá gốc VND	01/01/2025 Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	6,565,404,393	-	6,452,548,026	-
Chi phí SXKD dở dang	4,770,129,396	-	4,669,921,402	-
Thành phẩm	16,905,280,472	-	14,566,860,170	-
Hàng hóa	11,794,111,485	-	6,407,535,291	-
	40,034,925,746	-	32,096,864,889	-

Thuyết minh BCTC riêng cho quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu 01/01/2024	144,331,658,484	173,948,046,292	9,594,128,380	9,086,790,337	20,252,785,377			357,213,408,870
Tăng trong năm	10,650,000,000	8,599,629,259	665,753,778	220,000,000	963,697,940			21,099,080,977
Thanh lý	-	-	(648,505,455)	-	-			(648,505,455)
Số dư cuối 31/12/2024	154,981,658,484	182,547,675,551	9,611,376,703	9,306,790,337	21,216,483,317			377,663,984,392
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	32,001,419,069	124,427,618,588	4,610,183,895	6,083,740,831	7,036,729,104			174,159,691,487
Khấu hao trong năm	3,529,293,358	6,581,930,497	592,854,999	330,820,968	1,243,220,768			12,278,120,590
Thanh lý	-	-	(405,722,669)	-	-			(405,722,669)
Số dư cuối 30/06/2025	35,530,712,427	131,009,549,085	4,797,316,225	6,414,561,799	8,279,949,872			186,032,089,408
Giá trị còn lại								
Số dư đầu năm	112,330,239,415	49,520,427,704	4,983,944,485	3,003,049,506	13,216,056,273			183,053,717,383
Số dư cuối năm	119,450,946,057	51,538,126,466	4,814,060,478	2,892,228,538	12,936,533,445			191,631,894,984

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 có các tài sản có nguyên giá 60.40 triệu VND (1/1/2025: 55.82 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Thuyết minh BCTC riêng cho quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định vô hình

	Chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	19,885,547,817	43,090,000	19,928,637,817
Số dư cuối năm	19,885,547,817	43,090,000	19,928,637,817
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	6,616,263,600	43,090,000	6,659,353,600
Khấu hao trong năm	220,542,120	-	220,542,120
Số dư cuối năm	6,836,805,720	43,090,000	6,879,895,720
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	13,269,284,217	0	13,269,284,217
Số dư cuối năm	13,048,742,097	0	13,048,742,097

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 43 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 nhưng vẫn đang được sử dụng.

Thuyết minh BCTC riêng cho quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Địa chỉ	Tỷ lệ			30/06/2025			01/01/2025		
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	
Công ty con									
Seoul Metal India Private Limited	Ấn Độ	97.74%	97.74%	1.155.350.000	(*)	(1.155.350.000)	97.74%	97.74%	Giá gốc VND 1.155.350.000 (*) Giá trị hợp lý VND (1.155.350.000)
Đơn vị khác									
INDUSTRIAS GOL. S.A	Tây Ban Nha	10%	10%	49.041.000.000	(*)	-	10%	10%	Giá gốc VND 49.041.000.000 (*) Giá trị hợp lý VND (1.155.350.000)
				50.196.350.000	(*)	(1.155.350.000)			50.196.350.000 (*) (1.155.350.000)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	5,428,461,991	9,026,740,441	14,455,202,432
Tăng trong năm	1,290,238,500	-	1,290,238,500
Phân bổ trong năm	(1,835,397,701)	(161,054,112)	(1,996,451,813)
Số dư cuối năm	4,883,302,790	8,865,686,329	13,748,989,119

14. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
CÔNG TY TNHH DOTA PRESSING VINA	2,386,626,000	1,797,061,200
Công Ty TNHH Seoul Metal (Hàn Quốc)	21,351,407,175	7,613,343,575
CÔNG TY TNHH THÉP KOS VIỆT NAM	1,398,388,122	1,660,053,666
CÔNG TY TNHH THÉP DAEHO VIỆT NAM	2,910,150,760	3,557,252,490
Các nhà cung cấp khác	14,364,467,165	13,825,054,072
	42,411,039,222	28,452,765,003

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2025 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp/bù trừ trong năm VND	30/06/2025 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	11,248,161,290	(11,248,161,290)	-
Thuế nhập khẩu	-	112,692,993	(112,692,993)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,754,269,638	7,277,010,092	(3,970,264,316)	7,061,015,414
Thuế thu nhập cá nhân	352,063,421	2,403,677,535	(2,396,980,649)	358,760,307
Thuế nhà thầu	512,856,190	542,105,940	(538,610,664)	516,351,466
Các loại thuế khác	-	3,000,000	(3,000,000)	-
	4,619,189,249	21,586,647,850	(18,269,709,912)	7,936,127,187

Thuyết minh BCTC riêng cho quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng phải trả dài hạn gồm chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng ước tính mà Công ty phải bỏ ra sau khi kết thúc thời hạn thuê lại đất tại khu Công nghiệp Yên Phong – Bắc Ninh theo hợp đồng số 14/2008/BDS-HĐKT để khôi phục và hoàn trả nguyên trạng mặt bằng theo quy định tại Bộ Luật Dân sự và các văn bản hướng dẫn.

17. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2024	167,737,460,000	95,711,970,000	371,810,330,555	635,259,760,555
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	49,264,131,897	49,264,131,897
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	(16,773,746,000)	(16,773,746,000)
Số dư tại ngày 01/01/2025	167,737,460,000	95,711,970,000	404,300,716,452	667,750,146,452
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	28,668,814,241	28,668,814,241
Số dư tại ngày 30/06/2025	167,737,460,000	95,711,970,000	432,969,530,693	696,418,960,693

Thuyết minh BCTC riêng cho quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 (Tiếp)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã góp được trình bày theo mệnh giá của Công ty là:

	30/06/2025		01/01/2025	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	16.773.746	167.737.460.000	16.773.746	167.737.460.000
Vốn cổ phần đã phát hành và số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	16.773.746	167.737.460.000	16.773.746	167.737.460.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Biến động vốn cổ phần trong Công ty như sau:

	30/06/2025		01/01/2025	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu năm	16.773.746	167.737.460.000	16.773.746	167.737.460.000
Cổ phiếu phát hành trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	16.773.746	167.737.460.000	16.773.746	167.737.460.000

Thuyết minh BCTC riêng cho quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	30/06/2025 VND	30/06/2024 VND
Tổng doanh thu		
§ Bán thành phẩm	191,649,530,747	173,000,863,857
§ Bán hàng hóa	61,156,963,268	58,728,663,069
§ Cung cấp dịch vụ, bán phế liệu	409,553,964	505,865,517
	<u>253,216,047,979</u>	<u>232,235,392,443</u>
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
§ Giảm giá hàng bán	17,305,200	90,818,680
Doanh thu thuần	<u>253,198,742,779</u>	<u>232,144,573,763</u>

20. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	30/06/2025 VND	30/06/2024 VND
Tổng giá vốn hàng bán :	187,643,262,753	176,152,602,058
	<u>187,643,262,753</u>	<u>176,152,602,058</u>

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	30/06/2025 VND	30/06/2024 VND
Lãi tiền gửi	2,805,232,176	3,148,452,671
Lãi chênh lệch tỷ giá	3,559,785,459	5,042,288,576
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	2,546,332,640	2,455,758,065
	<u>8,911,350,275</u>	<u>10,646,499,312</u>

Thuyết minh BCTC riêng cho quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Chi phí tài chính

	30/06/2025 VND	30/06/2024 VND
Chi phí tài chính	1,985,564,100	532,633,983
	<u>1,985,564,100</u>	<u>532,633,983</u>

23. Chi phí bán hàng

	30/06/2025 VND	30/06/2024 VND
Chi phí nhân viên	5,125,764,944	5,303,146,004
Chi phí vật liệu, bao bì	1,079,661,200	1,123,719,060
Chi phí khấu hao và phân bổ	525,551,969	559,559,019
Phí chuyển giao công nghệ	5,421,057,618	5,090,845,651
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,851,916,333	2,879,473,707
Chi phí bằng tiền khác	728,226,601	778,947,624
	<u>15,732,178,665</u>	<u>15,735,691,065</u>

24. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	30/06/2025 VND	30/06/2024 VND
Chi phí nhân viên	8,753,165,401	8,672,910,058
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	314,778,781	296,713,008
Chi phí khấu hao và phân bổ	2,034,138,748	2,074,266,352
Thuế, phí và lệ phí	3,000,000	9,450,591
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,713,866,459	10,722,634,921
Chi phí khác	3,973,055,999	4,660,620,222
	<u>20,792,005,388</u>	<u>26,436,595,152</u>

Thuyết minh BCTC riêng cho quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Thu nhập, Chi phí khác

	30/06/2025 VND	30/06/2024 VND
Thu nhập khác	81,130,880	73,351,421
Chi phí khác	92,388,695	43,445,596
Lợi nhuận khác	(11,257,815)	29,905,825

26. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	30/06/2025 VND	30/06/2024 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	100,271,067,818	89,902,173,720
Chi phí nhân công	35,002,296,634	33,198,515,728
Chi phí khấu hao và phân bổ	12,498,662,710	12,129,788,962
Chi phí công cụ dụng cụ	16,766,340,696	17,055,476,396
Chi phí dịch vụ mua ngoài	56,698,854,938	56,242,574,445
Chi phí khác	5,591,913,993	5,439,567,846

Thuyết minh BCTC riêng cho quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

27. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	30/06/2025 VND	30/06/2024 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	7,277,010,092	1,168,662,107
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	
	<u>7,277,010,092</u>	<u>1,168,662,107</u>

28. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Ngày 18 tháng 07 năm 2025

Người lập:


Nguyễn Thị Ninh
Kế toán trưởng

Người duyệt:


Chà Gyun Young
Giám đốc

Seoul Metal Vietnam Joint Stock Company

Separate Financial Statements
for the quarter ended 30 June 2025



Seoul Metal Vietnam Joint Stock Company Corporate Information

Investment Certificates No.	212033.000119 7671864311	19 February 2008 26 July 2018
------------------------------------	-----------------------------	----------------------------------

The Company's first Investment Certificate No. 212033.000119 dated 19 February 2008 was issued by the Industrial Zones Authority of Bac Ninh Province and is valid for 47 years from 19 February 2008.

The Company's Investment Certificate No. 7671864311 dated 19 February 2018 was issued by the Industrial Zones Authority of Bac Ninh Province and supersedes Investment Certificate No. 212033.000119.

The Company's Investment Certificate has been amended several times, the most recent of which is by Investment Certificate No 7671864311 dated 26 July 2018.

Enterprise Registration Certificate No.

2300323118 19 February 2008

The Company's Enterprise Registration Certificate has been amended several times, the most recent of which is by Enterprise Registration Certificate No. 2300323118 dated 25 August 2020. The Enterprise Registration Certificate was issued by Bac Ninh Department of Planning and Investment.

Board of Management

Mr. Na Yoon Yeng	Chairman
Mr. Cha Gyun Young	Member
Mr. Hwang Heon Joo	Member
Mr. Ha Il Ung	Member
Mr. Ta Dinh Ha	Member

Board of Directors

Mr. Cha Gyun Young	Director
Mr. Na Yoon Yeng	Senior Advisor

Supervisory Board

Ms. Phan Thi Mai Hoa	Head of Supervisory Board
Ms. Pham Thi Huong	Member
Mr. Yoo Tag	Member

Registered Office

Yen Phong Industrial Zone, Long Chau Commune
Yen Phong District
Bac Ninh Province
Vietnam

Auditors

KPMG Limited
Vietnam

Seoul Metal Vietnam Joint Stock Company
Separate balance sheet as at 30 June 2025

Form B 01 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
ASSETS				
Current assets (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		491,034,642,046	452,380,892,921
Cash and cash equivalents	110	4	167,077,408,232	159,803,709,793
Cash	111		142,855,823,140	135,798,066,961
Cash equivalents	112		24,221,585,092	24,005,642,830
Short-term financial investments	120		123,458,468,262	121,476,421,760
Held-to-maturity investments	123	5	123,458,468,262	121,476,421,760
Accounts receivable – short-term	130		140,042,377,883	128,974,747,770
Accounts receivable from customers	131	6	91,270,945,037	72,989,035,951
Prepayments to suppliers	132	7	24,538,816,452	30,511,228,721
Loans receivable	135		19,220,000,000	19,220,000,000
Other receivables	136	8	5,012,616,394	6,254,483,080
Inventories	140	9	40,034,925,746	32,096,864,889
Inventories	141		40,034,925,746	32,096,864,889
Other current assets	150		20,421,461,923	10,029,148,703
Short-term prepaid expenses	151		576,102,482	252,985,951
Deductible value added tax	152		19,845,359,441	9,776,162,740
Long-term assets (200 = 220 + 240 + 250 + 260)	200		267,470,626,200	259,819,204,031
Fixed assets	220		204,680,637,081	196,323,001,600
Tangible fixed assets	221	10	191,631,894,984	183,053,717,383
Cost	222		377,663,984,392	357,213,408,870
Accumulated depreciation	223		(186,032,089,408)	(174,159,691,481)
Intangible fixed assets	227	11	13,048,742,097	13,269,284,211
Cost	228		19,928,637,817	19,928,637,811
Accumulated amortisation	229		(6,879,895,720)	(6,659,353,600)
Long-term financial investments	250	12	49,041,000,000	49,041,000,000
Investments in subsidiaries	251		1,155,350,000	1,155,350,000
Equity investments in other entities	253		49,041,000,000	49,041,000,000
Allowance for diminution in the value of long-term investments	254		(1,155,350,000)	(1,155,350,000)
Other long-term assets	260		13,748,989,119	14,455,202,431
Long-term prepaid expenses	261	13	13,748,989,119	14,455,202,431
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	270		758,505,268,246	712,200,096,951

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

Seoul Metal Vietnam Joint Stock Company
Separate balance sheet as at 30 June 2024 (continued)

Form B 01 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

RESOURCES

Liabilities (300 = 310 + 330)	300		62,086,307,553	44,449,950,501
Current liabilities	310		54,198,943,052	36,682,974,134
Accounts payable to suppliers	311	14	42,411,039,222	28,452,765,003
Advances from customers	312		52,830,810	15,510,000
Taxes and others payable to State Treasury	313	15	7,936,127,187	4,619,189,249
Payables to employees	314		3,635,720,408	3,209,012,510
Accrued expenses	315		-	-
Other payables – short-term	319		163,225,425	386,497,372
Long-term liabilities	330		7,887,364,501	7,766,976,367
Provisions – long-term	342	16	7,887,364,501	7,766,976,367
equity (400 = 410)	400		696,418,960,693	667,750,146,452
Owners' equity	410	17	696,418,960,693	667,750,146,452
Share capital	411	18	167,737,460,000	167,737,460,000
- Ordinary shares with voting rights	411a		167,737,460,000	167,737,460,000
Share premium	412		95,711,970,000	95,711,970,000
Retained profits	421		432,969,530,693	404,300,716,452
- Retained profits brought forward	421a		404,300,716,452	355,036,584,555
- Retained profit for the current year	421b		28,668,814,241	49,264,131,897
Total resources (440 = 300 + 400)	440		758,505,268,246	712,200,096,953

July 2025

Prepared by:



Nguyen Thi Ninh
Chief Accountant

Approved by:



Cha Gyun Young
Director

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

Seoul Metal Vietnam Joint Stock Company
Separate statement of income for the quarter ended 30 June 2025

Form B 02- DN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	Second Quarter 2025 VND	Second quarter.2024 VND	Month 01~06 2025 VND	Month 01~06 2024 VND
Revenue from sales of goods and provision of services	1	19	132,532,854,821	113,640,155,785	253,216,047,979	232,235,392,443
Revenue deductions	2	19	17,305,200	90,818,680	17,305,200	90,818,680
Net revenue (10 = 01 - 02)	10	19	132,515,549,621	113,549,337,105	253,198,742,779	232,144,573,763
Cost of sales	11	20	96,118,707,985	85,355,682,262	187,643,262,753	176,152,602,058
Gross profit (20 = 10 - 11)	20		36,396,841,636	28,193,654,843	65,555,480,026	55,991,971,705
Financial income	21	21	6,899,121,759	6,976,553,651	8,911,350,275	10,646,499,312
Financial expenses	22	22	1,700,251,333	197,693,248	1,985,564,100	532,633,983
Selling expenses	25	23	7,570,911,748	7,569,734,714	15,732,178,665	15,735,691,065
General and administration expenses	26	24	10,645,156,460	15,354,776,560	20,792,005,388	26,436,595,152
Net operating profit {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		23,379,643,854	12,048,003,972	35,957,082,148	23,933,550,817
Other income	31	25	67,741,336	30,912,697	81,130,880	73,351,421
Other expenses	32	25	-	-	92,388,695	43,445,596
Results of other activities (40 = 31 - 32)	40		67,741,336	30,912,697	(11,257,815)	29,905,825
Accounting profit before tax (50 = 30 + 40)	50		23,447,385,190	12,078,916,669	35,945,824,333	23,963,456,642
Income tax expense – current	51	27	4,782,590,807	440,777,997	7,277,010,092	1,168,662,107
Net profit after tax (60 = 50 - 51)	60		18,664,794,383	11,638,138,672	28,668,814,241	22,794,794,535

July 2025

Prepared by:



Nguyen Thi Ninh
Chief Accountant

Approved by:



Cha Gyun Young
Director

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

Seoul Metal Vietnam Joint Stock Company
Separate statement of cash flows for the quarter ended 30 June 2025
(Indirect method)

Form B 03 – DN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	Second quarter 2025 VND	Second quarter 2024 VND
CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
Profit before tax	1		35,945,824,333	23,963,456,642
Adjustments for				
Depreciation and amortisation	2		12,498,662,710	12,129,788,962
Allowances and provisions	3		120,388,134	116,768,316
(Profits)/losses from investing activities	5		(2,744,452,407)	(3,163,538,292)
Operating profit before changes in working capital	8		44,150,678,636	30,590,717,563
Change in receivables	9		(20,683,415,579)	(33,375,056,161)
Change in inventories	10		(7,938,060,857)	1,676,454,695
Change in payables and other liabilities	11		13,778,120,385	15,268,282,889
Change in prepaid expenses	12		383,096,788	(2,844,483,672)
			29,690,419,373	11,315,915,314
Income tax paid	15		(3,970,264,316)	(4,066,316,521)
Net cash flows from operating activities	20		25,720,155,057	7,249,598,793
Payments for additions to fixed assets and other long-term assets	21		(21,099,080,977)	(12,934,327,100)
Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22		190,909,091	454,545,455
Payments for granting loans, purchase of debt instruments of other entities	23		(133,378,468,262)	(129,462,149,615)
Amounts recovered on borrowing and repurchase of debt instruments of other units	24		131,396,421,766	117,087,089,901
Receipts of interests	27		2,961,828,758	2,742,448,622
Net cash flows from investing activities	30		(19,928,389,624)	(22,112,392,737)
Net cash flows during the year (50 = 20 + 30 + 40)	50		5,791,765,433	(14,862,793,944)
Cash and cash equivalents at the beginning of the year	60		159,803,709,793	141,415,093,311
Cash and cash equivalents at the end of the year (70= 50 + 60 + 61)	70	4	167,077,408,232	128,559,055,834

July 2025

Prepared by:



Nguyen Thi Ninh
Chief Accountant

Approved by:



Cha Gyun Young
Director

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

Seoul Metal Vietnam Joint Stock Company
Notes to the separate financial statements for the quarter ended 30 June 2025

Form B 09 – DN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements.

1. Reporting entity

(a) Ownership structure

Seoul Metal Vietnam Joint Stock Company (“the Company”) was incorporated as a joint stock company in Vietnam.

As at 30 June 2025, the Company had 202 employees (01/01/2025 : 205 employees).

(b) Principal activities

The principal activities of the Company are to produce screws, bolts, hi-tech electronic components for mobiles and other electronic products (including the process of plating).

(c) Normal operating cycle

The normal operating cycle of the Company is generally within 12 months.

(d) Company structure

As at 30 June 2025 and 1 January 2025, the Company had one subsidiary as listed in Note 12.

2. Basis of preparation

(a) Statement of compliance

The separate financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting. The Company prepares and issues its consolidated financial statements separately. For a comprehensive understanding of the Company’s consolidated financial position, its consolidated results of operations and its consolidated cash flows, these separate financial statements should be read in conjunction with the Company’s consolidated financial statements.

(b) Basis of measurement

The separate financial statements, except for the separate statement of cash flows, are prepared on the accrual basis using the historical cost concept. The separate statement of cash flows is prepared using the indirect method.

(c) Annual accounting period

The annual accounting period of the Company is from 1 January to 31 December.

Seoul Metal Vietnam Joint Stock Company
Notes to the separate financial statements for the quarter ended 30 June 2025
(continued)

Form B 09 – DN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(d) Accounting and presentation currency

The Company's accounting currency is Vietnam Dong ("VND"), which is also the currency used for separate financial statement presentation purpose.

3. Summary of significant accounting policies

The following significant accounting policies have been adopted by the Company in the preparation of these separate financial statements.

(a) Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than VND during the year have been translated into VND at rates approximating actual rates of exchange ruling at the transaction dates.

Monetary assets and liabilities denominated in currencies other than VND are translated into VND at the account transfer buying rates (for assets) and account transfer selling rates (for liabilities), at the end of the annual accounting period quoted by the commercial bank where the Company most frequently conducts transactions.

All foreign exchange differences are recorded in the separate statement of income.

(b) Cash and cash equivalents

Cash comprises cash balances and call deposits. Cash equivalents are short-term highly liquid investments that are readily convertible to known amounts of cash, are subject to an insignificant risk of changes in value, and are held for the purpose of meeting short-term cash commitments rather than for investment or other purposes.

(c) Investments

(i) *Held-to-maturity investments*

Held-to-maturity investments are those that the Company's Board of Directors has the intention and ability to hold until maturity. Held-to-maturity investments include bonds and loans receivable held to maturity. These investments are stated at costs less allowance for doubtful debts.

(ii) *Investments in subsidiaries and investments in equity instruments of other entities*

For the purpose of these separate financial statements, investments in subsidiaries and investments in equity instruments of other entities are initially recognised at cost which include purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, these investments are stated at cost less allowance for diminution in value. An allowance is made for diminution in investment value if the investee has suffered a loss which may cause the Company to lose its invested capital, unless there is evidence that the value of the investment has not been diminished. The allowance is reversed if the investee subsequently made a profit that offsets previous loss for which the allowance had been made. An allowance is reversed only to the extent that the investment's carrying amount does not exceed the carrying amount that would have been determined if no allowance had been recognised.

Seoul Metal Vietnam Joint Stock Company
Notes to the separate financial statements for the quarter ended 30 June 2025
(continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(d) Accounts receivable

Trade and other receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts.

(e) Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined on a weighted average basis and includes all costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Cost in the case of finished goods and work in progress includes raw materials, direct labour and attributable manufacturing overheads. Net realisable value is the estimated selling price of inventory items, less the estimated costs of completion and estimated costs to sell.

The Company applies the perpetual method of accounting for inventories.

(f) Tangible fixed assets

(i) Cost

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price, including import duties, non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition for its intended use, and the costs of dismantling and removing the asset and restoring the site on which it is located. Expenditure incurred after tangible fixed assets have been put into operation, such as repair, maintenance and overhaul cost, is charged to the separate statement of income in the quarter in which the cost is incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of tangible fixed assets beyond their originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalised as an additional cost of tangible fixed assets.

(ii) Depreciation

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of tangible fixed assets. The estimated useful lives are as follows:

▪ buildings and structures	6 – 45 years
▪ plant and equipment	5 – 15 years
▪ motor vehicles	6 – 10 years
▪ office equipment	5 – 10 years
▪ others	10 – 20 years

Seoul Metal Vietnam Joint Stock Company
Notes to the separate financial statements for the quarter ended 30 June 2025
(continued)

Form B 09 – DN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(g) Intangible fixed assets

(i) Infrastructure fees

Infrastructure use fees are stated at cost less accumulated amortisation. The initial cost of infrastructure use fees comprises the total amount paid for the use of infrastructure in the land lot in Yen Phong Industrial Zone, Yen Phong District, Bac Ninh Province, specified in Land Lease Contract No. 14/2008/BDS-HDKT dated 6 March 2008 with Viglacera Real Estate Company. Infrastructure use fees are amortised on a straight-line basis over 45 years.

(ii) Software

Cost of acquiring new software, which is not an integral part of the related hardware, is capitalised and treated as an intangible asset. Software cost is amortised on a straight-line basis over 3 years.

(h) Construction in progress

Construction in progress represents the costs of tangible and intangible fixed assets which have not been fully completed or installed. No depreciation is provided for construction in progress during the period of construction and installation.

(i) Long-term prepaid expenses

(i) Tools and instruments

Tools and instruments include assets held for use by the Company in the normal course of business whose costs of individual items are less than VND30 million and therefore not qualified for recognition as fixed assets under prevailing regulations. Cost of tools and instruments are amortised on a straight-line basis over a period ranging from 2 to 3 years.

(ii) Other prepaid expenses

Other prepaid expenses are expenses related to lawn and hotel fees for golf course rental service, which are amortised on a straight-line basis over a period of 36 to 360 months.

(j) Trade and other payables

Trade and other payables are stated at their cost.

(k) Provisions

A provision is recognised if, as a result of a past event, the Company has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

Seoul Metal Vietnam Joint Stock Company
Notes to the separate financial statements for the quarter ended 30 June 2025
(continued)

Form B 09 – DN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

Site restoration

The Company has the obligation to restore the land on which its factory is located to its original condition at the end of its land lease period. The provision has been calculated using a discount rate of 3.1% per annum. The discount rate applied is the pre-tax discount rate that reflects current market assessments of the time value of money and those risks specific to the liability that have not been reflected in the best estimate of the expenditure.

(l) Share capital

Ordinary shares

Ordinary shares are recognised at issuance price less incremental costs directly attributable to the issue of shares, net of tax effects. Such costs are recognised as a deduction from share premium.

(m) Taxation

Income tax on the unconsolidated profit for the quarter end 31/12/2024 comprises current and deferred tax. Income tax is recognised in the separate statement of income except to the extent that it relates to items recognised directly to equity, in which case it is recognised in equity.

Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the year, using tax rates enacted at the end of the annual accounting period, and any adjustment to tax payable in respect of previous years.

Deferred tax is provided using the balance sheet method, providing for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amounts of assets and liabilities using the tax rates enacted or substantively enacted at the end of the annual accounting period.

A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary difference can be utilised. Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised.

(n) Revenue and other incomes

(i) Goods sold

Revenue from the sale of goods is recognised in the separate statement of income when the significant risks and rewards of ownership have been transferred to the buyer. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or the possible return of goods. Revenue on sales of goods is recognised at the net amount after deducting sales discounts.

Seoul Metal Vietnam Joint Stock Company
Notes to the separate financial statements for the quarter ended 30 June 2025
(continued)

Form B 09 – DN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(ii) Services rendered

Revenue from services rendered is recognised in the separate statement of income in proportion to the stage of completion of the transaction. The stage of completion is assessed by reference to surveys of work performed. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due.

(iii) Interest income

Interest income is recognised on a time proportion basis with reference to the principal outstanding and the applicable interest rate.

(iv) Dividend income

Dividend income is recognised when the right to receive dividend is established.

(o) Leases

Lease payments

Payments made under operating leases are recognised in the statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives received are recognised in the statement of income as an integral part of the total lease expense, over the term of the lease.

(p) Related parties

Parties are considered to be related to the Company if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or where the Company and the other party are subject to common control or significant influence. Related parties may be individuals or corporate entities and include close family members of any individual considered to be a related party.

(q) Comparative information

Comparative information in these separate financial statements is presented as corresponding figures. Under this method, comparative information for the prior quarter end 31/12/2024 are included as an integral part of the current year financial statements and are intended to be read only in relation to the amounts and other disclosures relating to the current quarter end 31/12/2024 . Accordingly, the comparative information included in these separate financial statements is not intended to present the quarter end 31/12/2024 separate financial position, results of operation or cash flows for the prior quarter end 31/12/2024 .

Seoul Metal Vietnam Joint Stock Company
Notes to the separate financial statements for the quarter ended 30 June 2025
(continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

4. Cash and cash equivalents

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Cash on hand	1,984,222	70,911,491
Cash in banks	142,853,838,918	135,727,155,472
Cash equivalents	24,221,585,092	24,005,642,830
	167,077,408,232	159,803,709,793

5. Held-to-maturity investments

Held-to-maturity represents deposits with the term of 6 months at domestic banks, which earn interest at rates from 2.8% to 3.3% per annum (1/1/2025: 2.8% - 3.3% per annum)..

Seoul Metal Vietnam Joint Stock Company
Notes to the separate financial statements for the quarter ended 30 June 2025
(continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

6. Accounts receivable from customers

(a) Accounts receivable from customers detailed by significant customers

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Seojin Vietnam Limited Company	1,372,271,479	1,529,532,298
Serveone (Vietnam) Company Limited	8,052,405,240	9,080,493,180
Samsung Electronics Vietnam Thai Nguyen Company Limited	11,659,085,699	5,738,277,227
Samsung Electronics Vietnam Company Limited	10,974,190,864	6,218,598,817
Seoul Metal India Private Limited	12,057,897,342	10,059,767,685
Samsung Electronics Singapore Pte. Ltd.	3,855,914,022	3,340,727,566
Seoul Metal Co.,Ltd	9,151,479,366	2,700,719,100
Other customers	34,147,701,025	34,320,920,084
	91,270,945,037	72,989,035,957

(b) Accounts receivable from customers who are related companies

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
SEOUL METAL INDIA PVT.LTD	12,057,897,342	10,059,767,685
	12,057,897,342	10,059,767,685

The trade related amounts due from the related company were unsecured, interest free and are due in 365 days from invoice date.

Seoul Metal Vietnam Joint Stock Company
Notes to the separate financial statements for the quarter ended 30 June 2025
(continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

7. Prepayments to suppliers

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
J&Y Electronics Vietnam Company Limited	6,082,316,865	6,842,764,904
Hilock Vietnam Company Limited	17,008,542,854	21,119,397,512
Bedra Viet Nam Alloy Material Company Limited	44,217,750	44,217,750
Other customers	1,403,738,983	2,504,848,561
	24,538,816,452	30,511,228,727

8. Other receivables

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Advances (*)	3,681,636,614	4,758,000,650
Accrued interest from deposits	1,330,979,780	1,496,482,436
	5,012,616,394	6,254,483,086

(*) These mainly include advances to individual members of the Company's management. These advances will be gradually deducted from their monthly salaries. Details are as follows:

	30/06/2025	01/01/2025
Chức vụ	VND	VND
Cha Gyun Young	754,000,000	1,568,000,000
Yang Jeong Gyu	2,543,540,600	2,765,749,600
Others	384,096,014	424,251,050
	3,681,636,614	4,758,000,650

9. Inventories

	30/06/2025		01/01/2025
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
VND	VND	VND	VND
Raw materials	6,565,404,393	-	6,452,548,026
Work in progress	4,770,129,396	-	4,669,921,402
Finished goods	16,905,280,472	-	14,566,860,170
Merchandise inventories	11,794,111,485	-	6,407,535,291
	40,034,925,746	-	32,096,864,889

Seoul Metal Vietnam Joint Stock Company
Notes to the separate financial statements for the quarter ended 30 June 2025 (continued)

Form B 09 – DN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

10. Tangible fixed assets

	Buildings and structures VND	Plant and equipment VND	Motor vehicles VND	Office equipment VND	Others VND	Total VND
Cost						
Opening balance	144,331,658,484	173,948,046,292	9,594,128,380	9,086,790,337	20,252,785,377	357,213,408,870
Additions	10,650,000,000	8,599,629,259	663,753,778	220,000,000	963,697,940	21,099,080,977
Disposals	-	-	(648,505,455)	-	-	(648,505,455)
Closing balance	154,981,658,484	182,547,675,551	9,611,376,703	9,306,790,337	21,216,483,317	377,663,984,392
Accumulated depreciation						
Opening balance	32,001,419,069	124,427,618,588	4,610,183,895	6,083,740,831	7,036,729,104	174,159,691,487
Charge for the year	3,529,293,358	6,581,930,497	592,854,999	330,820,968	1,243,220,768	12,278,120,590
Disposals	-	-	(405,722,669)	-	-	(405,722,669)
Closing balance	35,530,712,427	131,009,549,085	4,797,316,225	6,414,561,799	8,279,949,872	186,032,089,408
Net book value						
Opening balance	112,330,239,415	49,520,427,704	4,983,944,485	3,003,049,506	13,216,056,273	183,053,717,383
Closing balance	119,450,946,057	51,538,126,466	4,814,060,478	2,892,228,538	12,936,533,445	191,631,894,984

Included in the cost of tangible fixed assets were assets costing VND60.4million which were fully depreciated as of 30 June 2025 (01/01/2025 : VND 55.82 million), but which are still in active use.

Seoul Metal Vietnam Joint Stock Company
Notes to the separate financial statements for the quarter ended 30 June 2025
(continued)

Form B 09 – DN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

11. Intangible fixed assets

	Infrastructure fees	Software	Total
	VND	VND	VND
Cost			
Opening balance	19,885,547,817	43,090,000	19,928,637,817
Additions	-	-	-
Disposals	-	-	-
Closing balance	19,885,547,817	43,090,000	19,928,637,817
Accumulated depreciation			
Opening balance	6,616,263,600	43,090,000	6,659,353,600
Charge for the year	220,542,120	-	220,542,120
Disposals	-	-	-
Closing balance	6,836,805,720	43,090,000	6,879,895,720
Net book value			
Opening balance	13,269,284,217	0	13,269,284,217
Closing balance	13,048,742,097	0	13,048,742,097

Included in intangible fixed assets were assets costing VND43 million which were fully amortised as of 30 June 2025 (01/01/2025 : VND43 million), but which are still in use.

Seoul Metal Vietnam Joint Stock Company
Notes to the separate financial statements for the quarter ended 30 June 2025 (continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

12. Long-term investments

	Address	Percentage		30/06/2025 and 1/1/2025		Allowance for diminution in value VND
		% of equity owned	% of voting rights	Cost VND	Fair value VND	
Subsidiary						
Seoul Metal India Private Limited	India	97.74%	97.74%	1,155,350,000	(*)	(1,155,350,000)
Other						
INDUSTRIAS GOL, S.A	Spain	10.0%	10.0%	49,041,000,000	(*)	-
				50,196,350,000		(1,155,350,000)

(*) The Company has not determined fair values of these financial instruments for disclosure in the separate financial statements because information about their market prices is not available and there is currently no guidance on determination of fair value using valuation techniques under the Vietnamese Accounting Standards or the Vietnamese Accounting System for enterprises. There fair values of these financial instruments may differ from their carrying amounts.

Seoul Metal Vietnam Joint Stock Company
Notes to the separate financial statements for the quarter ended 30 June 2025
(continued)

Form B 09 – DN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

13. Long-term prepaid expenses

	Tools and instruments VND	Others VND	Total VND
Opening balance	5,428,461,991	9,026,740,441	14,455,202,432
Additions	1,290,238,500	-	1,290,238,500
Amortisation for the year	(1,835,397,701)	(161,054,112)	(1,996,451,813)
Closing balance	4,883,302,790	8,865,686,329	13,748,989,119

14. Accounts payable to suppliers

Accounts payable to suppliers detailed by significant suppliers

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
DOTA PRESSING VINA Co.,Ltd	2,386,626,000	1,797,061,200
Seoul Metal (Korea) Co., Ltd	21,351,407,175	7,613,343,575
KOS Vietnam Co., Ltd	1,398,388,122	1,660,053,666
Daeho Special Steel Vina Co., Ltd	2,910,150,760	3,557,252,490
Other suppliers	14,364,467,165	13,825,054,072
	42,411,039,222	28,452,765,003

15. Taxes and others payable to State Treasury

	01/01/2025 VND	Incurred VND	Paid/deducted VND	30/06/2025 VND
Value added tax	-	11,248,161,290	(11,248,161,290)	-
Import tax	-	112,692,993	(112,692,993)	-
Corporate income tax	3,754,269,638	7,277,010,092	(3,970,264,316)	7,061,015,414
Personal income tax	352,063,421	2,403,677,535	(2,396,980,649)	358,760,307
Foreign Contractor Tax	512,856,190	542,105,940	(538,610,664)	516,351,466
Other taxes	-	3,000,000	(3,000,000)	-
	4,619,189,249	21,586,647,850	(18,269,709,912)	7,936,127,187

Seoul Metal Vietnam Joint Stock Company
Notes to the separate financial statements for the quarter ended 30 June 2025 (continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

16. Long-term provisions

Long-term provisions include estimated costs of site clearing and restoration that the Company has to pay at the end of the sublease term of the land in Yen Phong Industrial Park - Bac Ninh under Contract No. 14/2008/BDS-HDKT for restoring the site to its original state in accordance with the provisions of the Civil Code and relevant guiding documents.

17. Changes in owners' equity

	Share capital	Capital surplus	Retained profits	Total
	VND	VND	VND	VND
Balance at 01/01/2024	167,737,460,000	95,711,970,000	371,810,330,555	635,259,760,555
Net profit for the period	-	-	49,264,131,897	49,264,131,897
Dividend payments in cash	-	-	(16,773,746,000)	(16,773,746,000)
Balance at 01/01/2025	167,737,460,000	95,711,970,000	404,300,716,452	667,750,146,452
Dividend payments in cash	-	-	-	-
Net profit for the period	-	-	28,668,814,241	28,668,814,241
Balance at 30/06/2025	167,737,460,000	95,711,970,000	432,969,530,693	696,418,960,693

Seoul Metal Vietnam Joint Stock Company
Notes to the separate financial statements for the quarter ended 30 June 2025
(continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

18. Share capital

The Company's authorised and contributed share capital presented in par value are:

	30/06/2025		01/01/2025	
	Number of shares	VND	Number of shares	VND
Authorised share capital	16,773,746	167,737,460,000	16,773,746	167,737,460,000
Issued share capital and shares in circulation				
Ordinary shares	16,773,746	167,737,460,000	16,773,746	167,737,460,000

All ordinary shares have a par value of VND10,000. Each share is entitled to one vote at meetings of the Company. Shareholders are entitled to receive dividend as declared from time to time. All ordinary shares are ranked equally with regard to the Company's residual assets.

Seoul Metal Vietnam Joint Stock Company
Notes to the separate financial statements for the quarter ended 30 June 2025
(continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

19. Revenue from sales of goods and provision of services

Total revenue represents the gross value of goods sold and services rendered exclusive of value added tax.

Net revenue comprised:

	30/06/2025 VND	30/06/2024 VND
Total revenue		
▪ Sales of finished goods	191,649,530,747	173,000,863,857
▪ Sales of merchandise inventories	61,156,963,268	58,728,663,069
▪ Provision of services and sales of scraps	409,553,964	505,865,517
	253,216,047,979	232,235,392,443
Less revenue deductions		
▪ Sales allowances	17,305,200	90,818,680
Net revenue	253,198,742,779	232,144,573,763

20. Cost of sales

	30/06/2025 VND	30/06/2024 VND
Total cost of sales:	187,643,262,753	176,152,602,058
	187,643,262,753	176,152,602,058

21. Financial income

	30/06/2025 VND	30/06/2024 VND
Interest income from deposits and loans	2,805,232,176	3,148,452,671
Realised foreign exchange gains	3,559,785,459	5,042,288,576
Unrealised foreign exchange gains	2,546,332,640	2,455,758,065
	8,911,350,275	10,646,499,312

Seoul Metal Vietnam Joint Stock Company
Notes to the separate financial statements for the quarter ended 30 June 2025
(continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

22. Financial expenses

	30/06/2025 VND	30/06/2024 VND
Financial expenses	1,985,564,100	532,633,983
	<u>1,985,564,100</u>	<u>532,633,983</u>

23. Selling expenses

	30/06/2025 VND	30/06/2024 VND
Staff cost	5,125,764,944	5,303,146,004
Materials and packing fee	1,079,661,200	1,123,719,060
Depreciation and amortisation	525,551,969	559,559,019
Technology transfer fee	5,421,057,618	5,090,845,651
Outside services	2,851,916,333	2,879,473,707
Other selling expenses	728,226,601	778,947,624
	<u>15,732,178,665</u>	<u>15,735,691,065</u>

24. General and administration expenses

	30/06/2025 VND	30/06/2024 VND
Staff costs	8,753,165,401	8,672,910,058
Tools and supplies and office equipment	314,778,781	296,713,008
Depreciation and amortisation	2,034,138,748	2,074,266,352
Taxes, fees and charges	3,000,000	9,450,591
Outside services	5,713,866,459	10,722,634,921
Other expenses	3,973,055,999	4,660,620,222
	<u>20,792,005,388</u>	<u>26,436,595,152</u>

Seoul Metal Vietnam Joint Stock Company
Notes to the separate financial statements for the quarter ended 30 June 2025
(continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

25. Other expenses

	30/06/2025	30/06/2024
	VND	VND
Loss on disposals of fixed assets	81,130,880	73,351,421
Others	92,388,695	43,445,596
other profits	<u>(11,257,815)</u>	<u>29,905,825</u>

26. Production and business costs by element

	30/06/2025	30/06/2024
	VND	VND
Raw material costs included in production costs	100,271,067,818	89,902,173,720
Labour costs and staff costs	35,002,296,634	33,198,515,728
Depreciation and amortisation	12,498,662,710	12,129,788,962
Tools and supplies	16,766,340,696	17,055,476,396
Outside services	56,698,854,938	56,242,574,445
Other expenses	5,591,913,993	5,439,567,846

Seoul Metal Vietnam Joint Stock Company
Notes to the separate financial statements for the quarter ended 30 June 2025
(continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

27. Income tax

Recognised in the separate statement of income

	30/06/2025	30/06/2024
	VND	VND
Current tax expense		
Current year	7,277,010,092	1,168,662,107
Over provision in prior years	-	
	7,277,010,092	1,168,662,107

28. Comparative information

Comparative information as at 1 January 2025 was derived from the balances and amounts reported in the Company's financial statements as at and for the year ended 30 June 2025.

July 2025

Prepared by:



Nguyen Thi Ninh
Chief Accountant

Approved by:



Cha Gyun Young
Director

